
HSK 3.0 Cp 3

Danh sách từ vựng HSK – 500 từ

Chữ Hán – Pinyin – Tiếng Việt – Định nghĩa tiếng Việt

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nguồn học tiếng Trung toàn diện cá nhân



ABC Chinese

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện cá nhân

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Sách nh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
1	矮	ǎi	adj.	thp [chiu cao]
2	把	bǎ	mw., prep.	[lmg t cho vt có cán]; [gii t trong cu trúc 把]
3	搬	bān	v.	di; chuyn
4	办	bàn	v.	làm; x lý
5	饱	bǎo	adj.	no
6	北	běi	n.	phía bc
7	被	bèi	prep.	chăn; b (b đng)
8	变	biàn	v.	thay đi
9	遍	biàn	mw.	ln [khi làm đi làm li]
10	冰	bīng	n., (v.)	nc đá; p lnh
11	才	cái	adv.	va mi; mi; mãi mi
12	草	cǎo	n.	c
13	层	céng	mw.	tng
14	查	chá	v.	tra c; kim tra
15	差	chà	adj., v.	thiu; kém
16	尝	cháng	v.	nm
17	常	cháng	adv.	thng
18	船	chuán	n.	thuy n
19	带	dài	v., (n.)	mang; dn; dây đeo
20	得	dé	v.	đc
21	得	děi	v.	phi
22	灯	dēng	n.	đèn
23	地	dì	n.	đt; mt đt; ni
24	电	diàn	n., (v.)	đin
25	丢	diū	v.	đánh mt
26	东	dōng	n.	phía đōng
27	短	duǎn	adj.	ngn
28	段	duàn	mw.	đon; [lmg t cho câu chuyn
29	饿	è	adj.	đói
30	发	fā	v.	gi (email)
31	放	fàng	v.	đt; th
32	风	fēng	n.	gió
33	封	fēng	mw., (v.)	[lmg t cho th]; nièm phong
34	该	gāi	v.	nên

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
35	干	gàn	v.	làm; làm việc
36	刚	gāng	adv.	va
37	更	gèng	adv.	càng; hn
38	刮	guā	v.	co; thi (gió)
39	关	guān	v., (n.)	đóng
40	海	hǎi	n.	bin
41	河	hé	n.	sông
42	还	huán	v.	tr
43	换	huàn	v.	đi
44	会	huì	n.	cuc hp; hi
45	或	huò	conj., (adv.)	hoc
46	鸡	jī	n.	gà
47	极	jí	adv.	cc kỳ
48	急	jí	adj., v.	gp; vi
49	记	jì	v.	ghi nh; ghi li
50	季	jì	n.	mùa; cui mùa
51	加	jiā	v.	thêm; cng
52	讲	jiǎng	v.	nói; ging
53	角	jiǎo	mw.	sng; góc; hào (tin = 0.1 t)
54	脚	jiǎo	n.	chân
55	接	jiē	v.	ni; nhn
56	街	jiē	n.	ph
57	节	jié	mw., n., (v.)	l; [lmg t cho bài hc
58	借	jiè	v.	cho mn
59	斤	jīn	mw.	cân (đn v = 0.5 kg)
60	久	jiǔ	adj.	lâu
61	酒	jiǔ	n.	ru
62	旧	jiù	adj.	cũ
63	句	jù	mw.	câu
64	卡	kǎ	n.	th; calo
65	可	kě	conj., (adv.)	có th; đc
66	渴	kě	adj.	khát
67	刻	kè	mw., (v.)	15 phút; chm; khonh khc
68	哭	kū	v.	khóc

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
69	蓝	lán	adj.	xanh lam
70	老	lǎo	adj., pref., (adv.)	già; cũ
71	脸	liǎn	n.	mt
72	练	liàn	v.	luyện tập
73	辆	liàng	mw.	[lĩnh t cho xe c]
74	聊	liáo	v.	tán gẫu
75	马	mǎ	n.	ngựa
76	毛	máo	mw., (n.)	lông; 10 xu
77	米	mǐ	mw.	gạo; mét
78	南	nán	n.	phía nam
79	难	nán	adj., (v.)	khó
80	牛	niú	n., (adj.)	bò
81	爬	pá	v.	bò; leo
82	怕	pà	v., (adv.)	sợ
83	胖	pàng	adj.	béo
84	骑	qí	v.	chị (xe đạp)
85	起	qǐ	v., (mw.)	đứng dậy; bắt đầu
86	伞	sǎn	n.	ô; dù
87	扫	sǎo	v.	quét
88	山	shān	n.	núi
89	声	shēng	n., mw.	âm thanh
90	市	shì	n.	thị trấn; thành phố
91	试	shì	v.	thử
92	室	shì	n.	phòng
93	收	shōu	v.	nhận
94	受	shòu	v.	nhận; chịu
95	瘦	shòu	adj.	gầy
96	树	shù	n.	cây
97	刷	shuā	v.	chì; c
98	双	shuāng	mw.	đôi
99	糖	táng	n.	đường (ngọt)
100	甜	tián	adj.	ngọt
101	跳	tiào	v.	nhảy
102	挺	tǐng	adv., (v.)	khá; thẳng

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
103	腿	tuǐ	n.	chân
104	碗	wǎn	n.	bát
105	为	wèi	prep.	cho; làm; là
106	西	xī	n.	phía tây
107	先	xiān	adv.	trc
108	向	xiàng	v., prep.	v phía
109	像	xiàng	v., (adv.), (n.)	ging; hình nh
110	鞋	xié	n.	giày
111	信	xìn	v., n.	tin; th
112	行	xíng	v., adj.	đc; n
113	选	xuǎn	v.	chn
114	牙	yá	n.	răng
115	羊	yáng	n.	cừ; dê
116	养	yǎng	v.	nuôi; chăm sóc
117	页	yè	mw.	trang
118	用	yòng	v.	dùng
119	又	yòu	adv.	li
120	园	yuán	n.	vn
121	员	yuán	suff.	thành viên; nhân viên
122	越	yuè	adv.	càng...càng...
123	脏	zāng	adj.	bn
124	站	zhàn	v.	đng
125	张	zhāng	v., mw.	[lmg t cho vt phng]; m; tri
126	长	zhǎng	v., suff.	ln; mc; trng
127	照	zhào	v.	chp (nh)
128	只	zhǐ	adv.	ch
129	纸	zhǐ	n.	giy
130	中	zhōng	n.	gia; trong; Trung Quc
131	种	zhǒng	mw.	loi
132	子	zi	suff.	[hu t] con; ht; vt nh
133	总	zǒng	adv.,v.,adj.	tng; chung
134	嘴	zuǐ	n.	míng
135	阿姨	ā yí	n.	dì [em gái ca m]
136	爱人	ài ren	n.	v/chng

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
137	安静	ān jìng	adj.	yên tĩnh
138	安全	ān quán	adj.	an toàn
139	班级	bān jí	n.	lớp học
140	搬家	bān jiā	v.	chuyển nhà
141	办法	bàn fǎ	n.	cách; phương pháp
142	办公室	bàn gōng shì	n.	văn phòng
143	半天	bàn tiān	mw.	na ngày
144	帮助	bāng zhù	v.	giúp đỡ
145	报纸	bào zhǐ	n.	báo
146	北方	běi fāng	n.	phía bắc
147	笔记	bǐ jì	n.	ghi chép
148	比较	bǐ jiào	v., prep., adv.	so sánh; khá
149	笔记本	bǐ jì běn	n.	sách tay
150	比如	bǐ rú	v.	ví dụ
151	比赛	bǐ sài	v., n.	cúp thi
152	必须	bì xū	adv.	phải
153	变成	biàn chéng	v.	trở thành
154	变化	biàn huà	v., n.	đổi thay
155	表演	biǎo yǎn	v.	biểu diễn
156	别的	bié de	pron.	khác
157	别人	bié ren	pron.	người khác
158	宾馆	bīn guǎn	n.	nhà khách
159	冰激凌	bīng jī líng	n.	kem
160	冰箱	bīng xiāng	n.	tủ lạnh
161	病人	bìng rén	n.	người bệnh
162	不但	bù dàn	conj.	không những
163	不见	bù jiàn	v.	không thấy
164	不用	bù yòng	adv.	không cần
165	不同	bù tóng	adj.	khác nhau
166	不久	bù jiǔ	adj.	không lâu (sau)
167	不行	bù xíng	v., adj.	không được
168	菜单	cài dān	n.	thực đơn
169	参加	cān jiā	v.	tham gia
170	草地	cǎo dì	n.	bãi cỏ

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
171	差不多	chà bu duō	adj., adv.	gần nh; tng đng
172	常见	cháng jiàn	adj.	thng gp
173	常用	cháng yòng	adj.	thng dùng
174	常常	cháng cháng	adv.	thng xuyên
175	衬衫	chèn shān	n.	áo s mi
176	成绩	chéng jì	n.	kt qu; đim s
177	城市	chéng shì	n.	thành ph
178	迟到	chí dào	v.	đn mun
179	出发	chū fā	v.	xut phát
180	出生	chū shēng	v.	sinh ra
181	出院	chū yuàn	v.	ra vin
182	初中	chū zhōng	n.	trung hc c s
183	除了	chú le	prep.	ngoài...ra
184	春天	chūn tiān	n.	mùa xuân
185	词典	cí diǎn	n.	t đin
186	聪明	cōng míng	adj.	thông minh
187	打扫	dǎ sǎo	v.	dn dp
188	打算	dǎ suàn	v., n.	d đnh
189	大概	dà gài	adj., adv., (n.)	đi khái; có l
190	大人	dà rén	n.	ngi ln
191	大小	dà xiǎo	n.	kích thc
192	大熊猫	dà xióng māo	n.	gu trúc ln
193	大衣	dà yī	n.	áo khoác
194	担心	dān xīn	v.	lo lng
195	蛋糕	dàn gāo	n.	bánh ngt
196	当然	dāng rán	adv.	tt nhiên
197	到处	dào chù	adv.	khp ni
198	得到	dé dào	v.	đc; nhn đc
199	得分	dé fēn	v., n.	ghi đim
200	的话	de huà	part.	[dùng sau mnh đ điu kin] nu
201	地点	dì diǎn	n.	đá đim
202	地方	dì fāng	n.	ni
203	地图	dì tú	n.	bn đ
204	电梯	diàn tī	n.	thang máy

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
205	电子书	diàn zǐ shū	n.	sách đin t
206	东北	Dōng běi	n.	Đông Bc Trung Quc
207	东方	Dōng fāng	n.	phng Đông
208	东南	dōng nán	n.	Đông Nam
209	冬天	dōng tiān	n.	mùa đông
210	懂得	dǒng de	v.	hiu
211	动物	dòng wù	n.	đng vt
212	动物园	dòng wù yuán	n.	s thú
213	短裤	duǎn kù	n.	qun short
214	锻炼	duàn liàn	v.	tp th dc
215	对话	duì huà	v.	đi thoi
216	而且	ér qiě	conj.	(không nhng...) mà còn
217	耳朵	ěr duo	n.	tai
218	耳机	ěr jī	n.	tai nghe
219	发烧	fā shāo	v.	st
220	发生	fā shēng	v.	xy ra
221	发现	fā xiàn	v.	phát hin
222	发展	fā zhǎn	v.	phát trin
223	方便	fāng biàn	adj.	tin li
224	方便面	fāng biàn miàn	n.	mì ăn lin
225	方法	fāng fǎ	n.	phng pháp
226	方向	fāng xiàng	n.	phng hng
227	房子	fáng zi	n.	nhà
228	放假	fàng jià	v.	ng h
229	放心	fàng xīn	v.	yên lòng
230	放学	fàng xué	v.	tan hc
231	分开	fēn kāi	v.	tách ra
232	夫妻	fū qī	n.	v chng
233	服务	fú wù	v.	phc v
234	附近	fù jìn	n.	gn
235	复习	fù xí	v.	ôn tp
236	干净	gān jìng	adj.	sch s
237	感兴趣	gǎn xìng qù	v.	quan tâm
238	感到	gǎn dào	v.	cm thý

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
239	感冒	gǎn mào	n., v.	b cm
240	刚才	gāng cái	n.	va nãy
241	刚刚	gāng gang	adv.	va mi
242	高铁	gāo tiě	n.	tàu cao tc
243	根据	gēn jù	v., prep., (n.)	căn c; theo
244	公斤	gōng jīn	mw.	kilogam
245	公园	gōng yuán	n.	công viên
246	工作日	gōng zuò rì	n.	ngày làm vic
247	故事	gù shì	n.	câu chuy n
248	关机	guān jī	v.	tt máy
249	关系	guān xi	n., (v.)	quan h
250	关心	guān xīn	v.	quan tâm
251	关于	guān yú	prep.	v
252	关注	guān zhù	v.	chú ý
253	国家	guó jiā	n.	đt nc
254	过节	guò jié	v.	ăn l
255	过去	guò qù	n.	quá kh
256	害怕	hài pà	v.	s
257	好多	hǎo duō	num.	nhiu
258	好久	hǎo jiǔ	adj.	lâu
259	好像	hǎo xiàng	v., adv.	dng nh
260	号码	hào mǎ	n.	s
261	合适	hé shì	adj.	phù hp
262	黑板	hēi bǎn	n.	bng đen
263	红绿灯	hóng-lǜ dēng	n.	đèn giao thông
264	后来	hòu lái	n.	sau đó
265	后年	hòu nián	n.	năm sau na
266	后天	hòu tiān	n.	ngày kia
267	护照	hù zhào	n.	h chiu
268	花园	huā yuán	n.	vn hoa
269	画家	huà jiā	n.	ha s
270	欢迎	huān yíng	v.	chào mng
271	环境	huán jìng	n.	môi trng
272	黄色	huáng sè	n.	màu vàng

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
273	回答	huí dá	v.	tr li
274	会议	huì yì	n.	cuc hp
275	或者	huò zhě	conj.	hoc
276	几乎	jī hū	adv.	suýt; gn nh
277	机会	jī huì	n.	c hi
278	季节	jì jié	n.	mùa
279	假期	jià qī	n.	kỳ ngh
280	坚持	jiān chí	v.	kiên trì
281	检查	jiǎn chá	v.	kim tra
282	简单	jiǎn dān	adj.	đn gin
283	检票	jiǎn piào	v.	soát vé
284	健康	jiàn kāng	adj.	khe mnh
285	见面	jiàn miàn	v.	gp mt
286	结婚	jié hūn	v.	kt hôn
287	节目	jié mù	n.	chng trình
288	节日	jié rì	n.	ngày l
289	结束	jié shù	v.	kt thúc
290	解决	jiě jué	v.	gii quyit
291	姐妹	jiě mèi	n.	ch em gái
292	经过	jīng guò	v., n.	đi qua
293	经理	jīng lǐ	n.	giám đc
294	句子	jù zǐ	n.	câu
295	决定	jué dìng	v., n.	quyt đnh
296	开花	kāi huā	v.	n hoa
297	开会	kāi huì	v.	hp
298	开机	kāi jī	v.	bt máy
299	开心	kāi xīn	adj.	vui v
300	看来	kàn lái	v.	có v
301	可爱	kě ài	adj.	đáng yêu
302	可是	kě shì	conj.	nhng
303	课本	kè běn	n.	sách giáo khoa
304	客人	kè rén	n.	khách
305	课文	kè wén	n.	bài hc
306	空调	kōng tiáo	n.	máy điu hòa

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
307	筷子	kuài zi	n.	đũa
308	矿泉水	kuàng quán shuǐ	n.	nc khoáng
309	来自	lái zì	v.	đến từ
310	老人	lǎo rén	n.	ngôi già
311	离开	lí kāi	v.	ri khi
312	礼物	lǐ wù	n.	quà tng
313	历史	lì shǐ	n.	lch s
314	练习	liàn xí	v., n.	luyên tp; bài tp
315	凉快	liáng kuai	adj.	mát m
316	聊天儿	liáo tiān r	v.	tán gu
317	了解	liǎo jiě	v.	hiu rõ
318	邻居	lín jū	n.	hàng xóm
319	留学	liú xué	v.	du hc
320	留学生	liú xué shēng	n.	du hc sinh
321	楼梯	lóu tī	n.	cu thang
322	路边	lù biān	n.	l đng
323	路口	lù kǒu	n.	ngã t
324	马路	mǎ lù	n.	đng ph
325	马上	mǎ shàng	adv.	ngay lp tc
326	满意	mǎn yì	v.	hài lòng
327	面前	miàn qián	n.	trc mt
328	明白	míng bai	adj., v.	hiu; rõ ràng
329	名单	míng dān	n.	danh sách
330	名人	míng rén	n.	ngôi ni ting
331	南方	nán fāng	n.	phía nam
332	难过	nán guò	adj.	bun; khó chu
333	难看	nán kàn	adj.	xu
334	男人	nán rén	n.	đàn ông
335	男生	nán shēng	n.	hc sinh nam
336	难题	nán tí	n.	bài toán khó
337	难听	nán tīng	adj.	nghe chói tai
338	年级	nián jí	n.	khi lp
339	年轻	nián qīng	adj.	tr
340	努力	nǔ lì	v., adj.	chăm ch; c gng

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
341	女人	nǚrén	n.	ph n
342	女生	nǚ shēng	n.	hc sinh n
343	拍照	pāi zhào	v.	chp nh
344	盘子	pán zi	n.	đĩa
345	啤酒	pí jiǔ	n.	bia
346	平时	píng shí	n.	bình thng
347	瓶子	píng zi	n.	chai
348	奇怪	qí guài	adj.	kỳ l
349	其实	qí shí	adv.	thc ra
350	其他	qí tā	pron.	khác
351	起飞	qǐ fēi	v.	ct cánh
352	汽车	qì chē	n.	xe hi
353	铅笔	qiān bǐ	n.	bút chì
354	前年	qián nián	n.	năm kia
355	前天	qián tiān	n.	hôm kia
356	清楚	qīng chu	adj., v.	rõ ràng
357	请假	qǐng jià	v.	xin phép ngh
358	请客	qǐng kè	v.	mi khách
359	秋天	qiū tiān	n.	mùa thu
360	球场	qiú chǎng	n.	sân bóng
361	裙子	qún zi	n.	váy
362	然后	rán hòu	conj.	sau đó
363	热情	rè qíng	adj.	nhit tình
364	认得	rèn de	v.	nhn ra
365	认为	rèn wéi	v.	cho rng
366	认真	rèn zhēn	adj.	ngghiêm túc
367	容易	róng yì	adj.	d
368	如果	rú guǒ	conj.	nu
369	沙发	shā fā	n.	gh sô pha
370	上衣	shàng yī	n.	áo khoác
371	勺子	sháo zi	n.	thĩa; muối
372	身边	shēn biān	n.	bên cnh
373	身高	shēn gāo	n.	chiu cao
374	生活	shēng huó	n., v.	cuc sng; sng

#	Ch	Pinyin	Loại	Định nghĩa
375	生气	shēng qì	v.	tc giận
376	声音	shēng yīn	n.	âm thanh
377	世界	shì jiè	n.	th giới
378	收到	shōu dào	v.	nhn đc
379	受到	shòu dào	v.	nhn đc; chu
380	叔叔	shū shu	n.	chú [em trai ca b]
381	数学	shù xué	n.	toán hc
382	水平	shuǐ píng	n.	trình đ
383	司机	sī jī	n.	tài x
384	四季	sì jì	n.	bn mùa
385	太阳	tài yáng	n.	mt tri
386	特别	tè bié	adj., adv.	đc bit
387	提高	tí gāo	v.	nâng cao
388	体育	tǐ yù	n.	th dc
389	体育馆	tǐ yù guǎn	n.	nhà thi đ
390	听说	tīng shuō	v.	nghe nói
391	同事	tóng shì	n.	đng nghip
392	同意	tóng yì	v.	đng ý
393	头发	tóu fa	n.	tóc
394	突然	tū rán	adj.	đt nhiên
395	图书馆	tú shū guǎn	n.	th vin
396	外地	wài dì	n.	tnh khác
397	外卖	wài mài	v., n.	đ ăn giao tn ni
398	外语	wài yǔ	n.	ngoi ng
399	完成	wán chéng	v.	hoàn thành
400	晚点	wǎn diǎn	v.	mun; chm
401	晚会	wǎn huì	n.	tíc ti
402	网球	wǎng qiú	n.	qun vt
403	网站	wǎng zhàn	n.	trang web
404	忘记	wàng jì	v.	quên
405	为了	wèi le	prep.	đ
406	卫生间	wèi shēng jiān	n.	nhà v sinh
407	文化	wén huà	n.	văn hóa
408	屋子	wū zi	n.	phòng

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
409	西北	Xī běi	n.	Tây Bc Trung Quc
410	西方	Xī fāng	n.	phng Tây
411	西瓜	xī guā	n.	da hu
412	西南	xī nán	n.	Tây Nam
413	习惯	xí guàn	v., n.	quen; thói quen
414	喜爱	xǐ ài	v.	yêu thích
415	洗衣机	xǐ yī jī	n.	máy giặt
416	洗澡	xǐ zǎo	v.	tm
417	夏天	xià tiān	n.	mùa hè
418	香蕉	xiāng jiāo	n.	chui
419	相信	xiāng xìn	v.	tin
420	箱子	xiāng zi	n.	vali
421	相机	xiàng jī	n.	máy nh
422	小区	xiǎo qū	n.	khu dân c
423	小心	xiǎo xīn	v., adj.	cn thn
424	校园	xiào yuán	n.	khuôn viên trng
425	校长	xiào zhǎng	n.	hiu trng
426	心里	xīn li	n.	trong lòng
427	新年	xīn nián	n.	năm mi
428	新闻	xīn wén	n.	tin tc
429	新鲜	xīn xiān	adj.	ti
430	信用卡	xìn yòng kǎ	n.	th tín dng
431	行李	xíng li	n.	hành lý
432	兴趣	xìng qù	n.	s thích
433	休假	xiū jià	v.	ngh phép
434	需要	xū yào	v., n.	cn
435	选择	xuǎn zé	v.	chn
436	学期	xué qī	n.	hc kỳ
437	牙刷	yá shuā	n.	bàn chi đánh răng
438	要求	yāo qiú	v., n.	yêu cu
439	一定	yī dìng	adj., adv.	nht đnh
440	一共	yī gòng	adv.	tng cng
441	一块儿	yī kuài r	n., adv.	cùng nhau
442	一样	yī yàng	adj.	ging nhau

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
443	以后	yǐ hòu	n.	sau này
444	以前	yǐ qián	n.	trc đây
445	以上	yǐ shàng	n.	t...tr lên
446	以外	yǐ wài	n.	ngoài...ra
447	以为	yǐ wéi	v.	tng rng; ng rng (thng sai)
448	以下	yǐ xià	n.	t...tr xung
449	一般	yī bān	adj.	bình thng
450	一边	yī biān	adv.	va...va...
451	一直	yī zhí	adv.	thng; mãi
452	音乐	yīn yuè	n.	âm nhc
453	银行	yín háng	n.	ngân hàng
454	银行卡	yín háng kǎ	n.	th ngân hàng
455	饮料	yǐn liào	n.	đ ung
456	应该	yīng gāi	v.	nên
457	影响	yǐng xiǎng	v., n.	nh hng
458	邮件	yóu jiàn	n.	th; email
459	游客	yóu kè	n.	du khách
460	游戏	yóu xì	n.	trò chi
461	邮箱	yóu xiāng	n.	hp th
462	有关	yǒu guān	v., prep.	liên quan
463	有名	yǒu míng	adj.	ni ting
464	有用	yǒu yòng	adj.	hu ích
465	羽毛球	yǔ máo qiú	n.	cu lông
466	语言	yǔ yán	n.	ngôn ng
467	雨衣	yǔ yī	n.	áo ma
468	遇到	yù dào	v.	gp
469	遇见	yù jiàn	v.	gp
470	愿意	yuàn yì	v.	sn lòng
471	月亮	yuè liang	n.	mt trăng
472	运动会	yùn dòng huì	n.	đi hi th thao
473	运动员	yùn dòng yuán	n.	vn đng viên
474	咱们	zán men	pron.	chúng ta (k c ngi nghe)
475	怎么办	zěn me bàn	pron.	làm th nào
476	怎样	zěn yàng	pron.	th nào

#	Ch	Pinyin	Loi	Đnh nghĩa
477	着急	zháo jí	adj.	st rut
478	照顾	zhào gu	v.	chăm sóc
479	照片	zhào piàn	n.	nh
480	照相	zhào xiàng	v.	chp nh
481	直到	zhí dào	v.	cho đn
482	只能	zhǐ néng	v.	ch có th
483	只是	zhǐ shì	adv., conj.	ch là
484	只要	zhǐ yào	conj.	只要...就... = ch cn...là...
485	只有	zhǐ yǒu	conj.	只有...才... = ch có...mi...
486	中间	zhōng jiān	n.	gia
487	终于	zhōng yú	adv.	cui cùng
488	重要	zhòng yào	adj.	quan trng
489	周末	zhōu mò	n.	cui tun
490	主要	zhǔ yào	adj.	chính
491	注意	zhù yì	v.	chú ý
492	住院	zhù yuàn	v.	nm vin
493	字典	zì diǎn	n.	t đin
494	自行车	zì xíng chē	n.	xe đp
495	总是	zǒng shì	adv.	luôn luôn
496	最好	zuì hǎo	adv.	tt nht
497	最后	zuì hòu	n.	cui cùng
498	最近	zuì jìn	n.	gn đây
499	做客	zuò kè	v.	đi làm khách
500	作业	zuò yè	n.	bài tp